

## THÔNG BÁO

### **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào bằng điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT vào các ngành đại học hệ chính quy năm 2021**

Căn cứ Biên bản số 1729/BB-ĐHCT-HĐTS ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Cần Thơ về việc Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào bằng điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT vào các ngành đại học hệ chính quy năm 2021,

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) thông báo Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào xét tuyển bằng điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT vào các ngành đại học hệ chính quy năm 2021 (là Phương thức 2 ở Trường ĐHCT) như sau:

- Mức điểm đăng ký xét tuyển (còn gọi là điểm sàn) được xác định theo ngành tuyển sinh, không phân biệt tổ hợp xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng. Bảng mức điểm theo ngành được đính kèm.

- Thí sinh có tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) từ điểm sàn trở lên và không có môn thi nào từ 1,0 điểm trở xuống là đủ điều kiện đăng ký xét tuyển vào ngành tương ứng. Đối với ngành Giáo dục thể chất thì ngoài điều kiện đạt điểm sàn như trên, thí sinh phải có điểm môn thi Năng khiếu thể dục – thể thao đạt từ 5,0 điểm trở lên. Không nhân hệ số môn thi, không sử dụng điểm miễn môn ngoại ngữ và không sử dụng điểm bảo lưu những năm trước để xét tuyển./.

#### **Nơi nhận:**

- Vụ GDĐH (để b/c);
- Thông báo trên website;
- Lưu: VT, PĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Trung Tính**

**MỨC ĐIỂM ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN BẰNG ĐIỂM CỦA KỲ THI TỐT NGHIỆP  
THPT VÀO CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2021 (ĐIỂM SÀN)**

(Kèm theo Thông báo số 1730/TB-ĐHCT ngày 26/8/2021)

| TT | Tên Ngành                                                                    | Mã ngành | Mã tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu | Điểm sàn |
|----|------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------|----------|
| 1  | Giáo dục Tiểu học                                                            | 7140202  | A00, C01, D01, D03  | 51       | 19,0     |
| 2  | Giáo dục Công dân                                                            | 7140204  | C00, C19, D14, D15  | 41       | 19,0     |
| 3  | Giáo dục Thể chất                                                            | 7140206  | T00, T01, T06       | 24       | 18,0     |
| 4  | Sư phạm Toán học                                                             | 7140209  | A00, A01, B08, D07  | 35       | 19,0     |
| 5  | Sư phạm Tin học                                                              | 7140210  | A00, A01, D01, D07  | 41       | 19,0     |
| 6  | Sư phạm Vật lý                                                               | 7140211  | A00, A01, A02, D29  | 42       | 19,0     |
| 7  | Sư phạm Hóa học                                                              | 7140212  | A00, B00, D07, D24  | 15       | 19,0     |
| 8  | Sư phạm Sinh học                                                             | 7140213  | B00, B08            | 41       | 19,0     |
| 9  | Sư phạm Ngữ văn                                                              | 7140217  | C00, D14, D15       | 33       | 19,0     |
| 10 | Sư phạm Lịch sử                                                              | 7140218  | C00, D14, D64       | 41       | 19,0     |
| 11 | Sư phạm Địa lý                                                               | 7140219  | C00, C04, D15, D44  | 44       | 19,0     |
| 12 | Sư phạm tiếng Anh                                                            | 7140231  | D01, D14, D15       | 51       | 19,0     |
| 13 | Sư phạm tiếng Pháp                                                           | 7140233  | D01, D03, D14, D64  | 12       | 19,0     |
| 14 | Luật, 3 chuyên ngành: Luật hành chính; Luật thương mại; Luật tư pháp.        | 7380101  | A00, C00, D01, D03  | 120      | 18,0     |
| 15 | Luật, chuyên ngành Luật hành chính - (Học tại khu Hòa An)                    | 7380101H | A00, C00, D01, D03  | 24       | 16,0     |
| 16 | Ngôn ngữ Anh, 2 chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh; Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh | 7220201  | D01, D14, D15       | 60       | 18,0     |
| 17 | Ngôn ngữ Anh (Học tại khu Hòa An)                                            | 7220201H | D01, D14, D15       | 24       | 16,0     |
| 18 | Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao)                                                | 7220201C | D01, D14, D15       | 48       | 17,0     |
| 19 | Ngôn ngữ Pháp                                                                | 7220203  | D01, D03, D14, D64  | 24       | 15,0     |
| 20 | Thông tin – thư viện                                                         | 7320201  | A01, D01, D03, D29  | 24       | 15,0     |
| 21 | Văn học                                                                      | 7229030  | C00, D01, D14, D15  | 48       | 16,0     |
| 22 | Việt Nam học, chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch                            | 7310630  | C00, D01, D14, D15  | 48       | 18,0     |
| 23 | Việt Nam học, chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch - (Học tại khu Hòa An)     | 7310630H | C00, D01, D14, D15  | 24       | 16,0     |
| 24 | Chính trị học                                                                | 7310201  | C00, C19, D14, D15  | 24       | 15,0     |
| 25 | Triết học                                                                    | 7229001  | C00, C19, D14, D15  | 24       | 15,0     |
| 26 | Xã hội học                                                                   | 7310301  | A01, C00, C19, D01  | 36       | 16,0     |
| 27 | Kinh doanh quốc tế                                                           | 7340120  | A00, A01, C02, D01  | 36       | 18,0     |
| 28 | Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)                                          | 7340120C | A01, D01, D07       | 48       | 17,0     |
| 29 | Kinh doanh thương mại                                                        | 7340121  | A00, A01, C02, D01  | 36       | 18,0     |
| 30 | Marketing                                                                    | 7340115  | A00, A01, C02, D01  | 36       | 18,0     |
| 31 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                          | 7810103  | A00, A01, C02, D01  | 48       | 18,0     |



| TT | Tên Ngành                                                                             | Mã ngành | Mã tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu | Điểm sàn |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------|----------|
| 32 | Quản trị kinh doanh                                                                   | 7340101  | A00, A01, C02, D01  | 48       | 18,0     |
| 33 | Quản trị kinh doanh ( <i>Học tại khu Hòa An</i> )                                     | 7340101H | A00, A01, C02, D01  | 24       | 16,0     |
| 34 | Tài chính – Ngân hàng                                                                 | 7340201  | A00, A01, C02, D01  | 30       | 18,0     |
| 35 | Tài chính – Ngân hàng ( <b>Chất lượng cao</b> )                                       | 7340201C | A01, D01, D07       | 24       | 16,0     |
| 36 | Kế toán                                                                               | 7340301  | A00, A01, C02, D01  | 36       | 18,0     |
| 37 | Kiểm toán                                                                             | 7340302  | A00, A01, C02, D01  | 30       | 17,0     |
| 38 | Kinh doanh nông nghiệp ( <i>Học tại khu Hòa An</i> )                                  | 7620114H | A00, A01, C02, D01  | 48       | 15,0     |
| 39 | Kinh tế                                                                               | 7310101  | A00, A01, C02, D01  | 36       | 17,0     |
| 40 | Kinh tế nông nghiệp                                                                   | 7620115  | A00, A01, C02, D01  | 36       | 16,0     |
| 41 | Kinh tế nông nghiệp ( <i>Học tại khu Hòa An</i> )                                     | 7620115H | A00, A01, C02, D01  | 24       | 15,0     |
| 42 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên                                                        | 7850102  | A00, A01, C02, D01  | 36       | 16,0     |
| 43 | Công nghệ sinh học                                                                    | 7420201  | A00, B00, B08, D07  | 120      | 16,0     |
| 44 | Công nghệ sinh học ( <b>Chương trình tiên tiến</b> )                                  | 7420201T | A01, B08, D07       | 24       | 15,0     |
| 45 | Sinh học                                                                              | 7420101  | A02, B00, B03, B08  | 42       | 15,0     |
| 46 | Sinh học ứng dụng                                                                     | 7420203  | A00, A01, B00, B08  | 42       | 15,0     |
| 47 | Hóa dược                                                                              | 7720203  | A00, B00, C02, D07  | 48       | 18,0     |
| 48 | Hóa học                                                                               | 7440112  | A00, B00, C02, D07  | 48       | 15,0     |
| 49 | Toán ứng dụng                                                                         | 7460112  | A00, A01, B00       | 30       | 15,0     |
| 50 | Vật lý kỹ thuật                                                                       | 7520401  | A00, A01, A02, C01  | 30       | 15,0     |
| 51 | Công nghệ thông tin, 2 chuyên ngành:<br><i>Công nghệ thông tin; Tin học ứng dụng.</i> | 7480201  | A00, A01            | 84       | 17,0     |
| 52 | Công nghệ thông tin ( <i>Học tại khu Hòa An</i> )                                     | 7480201H | A00, A01            | 24       | 15,0     |
| 53 | Công nghệ thông tin ( <b>Chất lượng cao</b> )                                         | 7480201C | A01, D01, D07       | 48       | 17,0     |
| 54 | Kỹ thuật phần mềm                                                                     | 7480103  | A00, A01            | 72       | 16,0     |
| 55 | Hệ thống thông tin                                                                    | 7480104  | A00, A01            | 42       | 16,0     |
| 56 | Khoa học máy tính                                                                     | 7480101  | A00, A01            | 48       | 16,0     |
| 57 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu                                                 | 7480102  | A00, A01            | 42       | 16,0     |
| 58 | Kỹ thuật cơ khí, 2 chuyên ngành:<br><i>Cơ khí chế tạo máy; Cơ khí ô tô.</i>           | 7520103  | A00, A01            | 108      | 16,0     |
| 59 | Quản lý công nghiệp                                                                   | 7510601  | A00, A01, D01       | 60       | 16,0     |
| 60 | Công nghệ kỹ thuật hóa học                                                            | 7510401  | A00, A01, B00, D07  | 72       | 16,0     |
| 61 | Công nghệ kỹ thuật hóa học ( <b>Chất lượng cao</b> )                                  | 7510401C | A01, B08, D07       | 24       | 15,0     |
| 62 | Kỹ thuật vật liệu                                                                     | 7520309  | A00, A01, B00, D07  | 24       | 15,0     |
| 63 | Kỹ thuật xây dựng                                                                     | 7580201  | A00, A01            | 120      | 16,0     |
| 64 | Kỹ thuật xây dựng ( <b>Chất lượng cao</b> )                                           | 7580201C | A01, D01, D07       | 24       | 15,0     |
| 65 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông                                               | 7580205  | A00, A01            | 24       | 15,0     |
| 66 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                                                     | 7580202  | A00, A01            | 24       | 15,0     |
| 67 | Kỹ thuật cơ điện tử                                                                   | 7520114  | A00, A01            | 48       | 16,0     |
| 68 | Kỹ thuật điện                                                                         | 7520201  | A00, A01, D07       | 60       | 16,0     |
| 69 | Kỹ thuật điện ( <b>Chất lượng cao</b> )                                               | 7520201C | A01, D01, D07       | 24       | 15,0     |
| 70 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                                                         | 7520207  | A00, A01            | 48       | 16,0     |
| 71 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                                    | 7520216  | A00, A01            | 54       | 16,0     |



| TT | Tên Ngành                                                                                    | Mã ngành | Mã tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu | Điểm sàn |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------|----------|
| 72 | Kỹ thuật máy tính                                                                            | 7480106  | A00, A01            | 42       | 16,0     |
| 73 | Kỹ thuật môi trường                                                                          | 7520320  | A00, A01, B00, D07  | 36       | 15,0     |
| 74 | Khoa học môi trường                                                                          | 7440301  | A00, A02, B00, D07  | 48       | 15,0     |
| 75 | Quản lý đất đai                                                                              | 7850103  | A00, A01, B00, D07  | 54       | 16,0     |
| 76 | Quản lý tài nguyên và môi trường                                                             | 7850101  | A00, A01, B00, D07  | 48       | 16,0     |
| 77 | Bảo vệ thực vật                                                                              | 7620112  | B00, B08, D07       | 84       | 16,0     |
| 78 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                                                           | 7620113  | A00, B00, B08, D07  | 24       | 15,0     |
| 79 | Khoa học cây trồng, 2 chuyên ngành:<br>- Khoa học cây trồng;<br>- Nông nghiệp công nghệ cao. | 7620110  | A02, B00, B08, D07  | 72       | 15,0     |
| 80 | Khoa học đất, chuyên ngành Quản lý đất và công nghệ phân bón.                                | 7620103  | A00, B00, B08, D07  | 24       | 15,0     |
| 81 | Nông học                                                                                     | 7620109  | B00, B08, D07       | 36       | 15,0     |
| 82 | Công nghệ sau thu hoạch                                                                      | 7540104  | A00, A01, B00, D07  | 24       | 15,0     |
| 83 | Công nghệ thực phẩm                                                                          | 7540101  | A00, A01, B00, D07  | 102      | 17,0     |
| 84 | Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)                                                         | 7540101C | A01, B08, D07       | 24       | 15,0     |
| 85 | Chăn nuôi                                                                                    | 7620105  | A00, A02, B00, B08  | 60       | 15,0     |
| 86 | Thú y                                                                                        | 7640101  | A02, B00, D07, B08  | 72       | 17,0     |
| 87 | Bệnh học thủy sản                                                                            | 7620302  | A00, B00, B08, D07  | 36       | 15,0     |
| 88 | Công nghệ chế biến thủy sản                                                                  | 7540105  | A00, A01, B00, D07  | 72       | 16,0     |
| 89 | Nuôi trồng thủy sản                                                                          | 7620301  | A00, B00, B08, D07  | 120      | 16,0     |
| 90 | Nuôi trồng thủy sản (Chương trình tiên tiến)                                                 | 7620301T | A01, B08, D07       | 24       | 15,0     |
| 91 | Quản lý thủy sản                                                                             | 7620305  | A00, B00, B08, D07  | 36       | 15,0     |

### **Ghi chú:**

#### **1. Mã tổ hợp:**

A00: Toán-Lý-Hóa; A01: Toán-Lý-Tiếng Anh; A02: Toán-Lý-Sinh; B00: Toán-Hóa-Sinh; B03: Toán-Văn-Sinh; B08: Toán-Sinh-Anh; C00: Văn-Sử-Địa; C01: Toán-Văn-Lý; C02: Toán-Văn-Hóa; C04: Toán-Văn-Địa; C19: Văn-Sử-GDCD; D01: Toán-Văn-Anh; D03: Toán-Văn-Pháp; D07: Toán-Hóa-Anh; D14: Văn-Sử-Anh; D15: Văn-Địa-Anh; D24: Toán-Hóa-Pháp; D29: Toán-Lý-Pháp; D44: Văn-Địa-Pháp; D64: Văn-Sử-Pháp; T00: Toán-Sinh-Năng khiếu; T01: Toán-Văn-Năng khiếu; T06: Toán-Hóa-Năng khiếu.

**2. Đối với những ngành có nhiều chuyên ngành:** thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành và được chọn 01 chuyên ngành để theo học khi trúng tuyển và làm thủ tục nhập học vào Trường.

**3. Các mã ngành Học tại khu Hòa An (Mã ngành có chữ H):** sinh viên chỉ học tại Khu Hòa An vào năm thứ 2 và năm thứ 3; những năm còn lại học tại Cần Thơ.

**4. Thông tin chi tiết về tuyển sinh,** xem tại website <http://tuyensinh.ctu.edu.vn> hoặc Kênh Fanpage Tư vấn tuyển sinh <http://facebook.com/CTU.TVTS>

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**